

Số: /BTNMT-VP

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2020

V/v cung cấp thông tin, số liệu phục vụ lập  
Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030,  
tầm nhìn đến năm 2050

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Hiện nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường đang triển khai lập Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 04/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ. Căn cứ Khoản 2, Điều 2 Quyết định nêu trên, để đảm bảo việc lập Quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt, Bộ Tài nguyên và Môi trường trân trọng đề nghị Quý Ủy ban phối hợp, cung cấp các thông tin, số liệu cụ thể như sau:

1. Hiện trạng, định hướng, khai thác, sử dụng nước các ngành, lĩnh vực đến năm 2025, 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn (*Mẫu tổng hợp, thống kê như Phụ lục gửi kèm*).

2. Các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh/thành phố, và của ngành, lĩnh vực trực thuộc tỉnh (nếu có).

3. Đề nghị Quý Ủy ban cử đơn vị đại diện phối hợp cung cấp thông tin, số liệu để thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện.

Các thông tin, số liệu nêu trên kính đề nghị Quý Ủy ban gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước theo địa chỉ số 10 Tôn Thất Thuyết, Hà Nội) trước **ngày 30 tháng 7 năm 2020** (thông tin chi tiết xin liên hệ ông Lương Quang Phục, điện thoại: 0905250556).

Bộ Tài nguyên và Môi trường trân trọng cảm ơn và mong nhận được sự phối hợp của Quý Ủy ban./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thứ trưởng Lê Công Thành (đề b/c);
- Cục QLTNN;
- Lưu: VT, VP.

**TL. BỘ TRƯỞNG**  
**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG**  
**PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

**Nguyễn Văn Triều**

**Phụ lục biểu mẫu tổng hợp**  
(Kèm theo Công văn số /BTNMT-VP ngày tháng năm 2020  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**I. Ngành Nông nghiệp**

1. Hiện trạng và quy hoạch công trình khai thác, sử dụng nước

| STT | Tên công trình/Loại hình công trình<br>(Hồ, đập, công, trạm bơm, công trình chuyên nước) | Vị trí/địa danh<br>(xã, huyện, tỉnh) | Thông số chủ yếu(*) | Nguồn nước khai thác<br>(Nước mặt/nước dưới đất) | Ghi chú<br>(Nhiệm vụ cấp nước) |
|-----|--|--------------------------------------|---------------------|--|--------------------------------|
| 1   |  |                                      |                     |  |                                |
| 2   |  |                                      |                     |  |                                |
| ... |  |                                      |                     |  |                                |

(\*): 1 – Hồ chứa: Dung tích toàn bộ, dung tích hữu ích (triệu m<sup>3</sup>), Điều tiết (năm); 2 – Trạm bơm: Diện tích tưới thiết kế (ha), diện tích tưới thực tế (ha); 3 – Công: Q thiết kế (m<sup>3</sup>/s), Q thực tế (m<sup>3</sup>/s);

2. Hiện trạng và quy hoạch công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn

| STT | Địa phương       | Vị trí/địa danh<br>(xã, huyện) | Công suất<br>(m <sup>3</sup> /ngày đêm) | Nguồn nước khai thác<br>(Nước mặt/Nước dưới đất) | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------|---|--|---------|
| 1   | Công trình/NMN A |                                |   |  |         |
| 2   |                  |                                |   |  |         |

3. Nhu cầu sử dụng nước đến năm 2025, 2030

**II. Lĩnh vực cấp nước đô thị**

1. Hiện trạng và quy hoạch

| STT | Tên công trình  | Vị trí/địa danh<br>(xã, huyện, tỉnh) | Tên đô thị được cấp nước | Lưu lượng khai thác<br>(m <sup>3</sup> /ngày) | Nguồn nước khai thác               |   | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------|--------------------------|---|------------------------------------|---|---------|
|     |                 |                                      |                          |   | Nước mặt<br>(m <sup>3</sup> /ngày) | Nước dưới đất<br>(m <sup>3</sup> /ngày) |         |
|     | Nhà máy nước A1 |                                      |                          |   |                                    |   |         |
|     | Nhà máy nước A2 |                                      |                          |   |                                    |   |         |

2. Nhu cầu cấp nước đô thị đến năm 2025, 2030

**III. Ngành công nghiệp**

1. Hiện trạng và quy hoạch thủy điện

| STT | Tên công trình      | Vị trí/địa danh<br>(xã, huyện, tỉnh) | Công suất (MW) | Sông/Suối/Hồ | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------------------------|----------------|--------------|---------|
|     | Nhà máy thủy điện 1 |                                      |                |              |         |
|     | Nhà máy thủy điện 2 |                                      |                |              |         |

2. Hiện trạng và quy hoạch Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Khu kinh tế

| STT | Tên KCN, CCN, KKT | Vị trí/địa danh<br>(xã, huyện, tỉnh) | Diện tích (ha) | Nguồn cấp nước |               | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------|----------------|----------------|---------------|---------|
|     |                   |                                      |                | Nước mặt       | Nước dưới đất |         |
|     | KCN A             |                                      |                |                |               |         |
|     | Cụm CN            |                                      |                |                |               |         |
|     | Khu kinh tế       |                                      |                |                |               |         |

**IV. Lĩnh vực giao thông thủy**

1. Hiện trạng và quy hoạch

| STT | Tỉnh/thành phố | Chiều dài.... km (từ .....đến....) |   | Sông/kênh | Ghi chú |
|-----|----------------|------------------------------------|---|-----------|---------|
|     |                | A                                  | B |           |         |
|     | Tuyến 1        |                                    |   |           |         |
|     | Tuyến 2        |                                    |   |           |         |

**V. Hoạt động có liên quan đến nguồn nước**

1. Hiện trạng và Quy hoạch

| STT | Hoạt động văn hóa, lễ hội, khu vực bảo tồn có liên quan đến nguồn nước | Sông/Nguồn nước | Vị trí |       | Ghi chú |
|-----|--|-----------------|--------|-------|---------|
|     |  |                 | Xã     | Huyện |         |
|     | Lễ hội....   |                 |        |       |         |
|     | Khu bảo tồn/Vườn quốc gia  |                 |        |       |         |